



**CÔNG TY CỔ PHẦN
THỦY ĐIỆN GERUCO SÔNG CÔN**
Báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024

MỤC LỤC

Trang

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 3
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	4
Báo cáo tài chính giữa niên độ	
• Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	5 - 6
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	7
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	8
• Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	9 - 24



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy điện Geruco Sông Côn công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024 đã được soát xét.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Thủy điện Geruco Sông Côn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là Công ty Cổ phần Sông Côn, được thành lập theo biên bản thỏa thuận ngày 03/09/2004 giữa Tổng Công ty Cao Su Việt Nam (nay là Tập đoàn Công nghiệp cao Cao Su Việt Nam) và Tổng Công ty Xây dựng Miền Trung. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3303070093 ngày 22/12/2004 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Nam cấp (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp với số đăng ký là 4000407699), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 10 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 20/03/2023.

Vốn điều lệ: 374.920.000.000 đồng.

Vốn góp thực tế đến ngày 30/06/2024: 374.920.000.000 đồng.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: Thôn Ra Đung, xã Zơ Ngây, Huyện Đông Giang, Tỉnh Quảng Nam, Việt Nam.
- Số điện thoại: 0236.3735214
- Số fax: 0236.3735215
- Website: <https://gscpower.vn/>

Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất điện. Chi tiết: Đầu tư xây dựng, quản lý vận hành, sản xuất điện;
- Truyền tải và phân phối điện. Chi tiết: Kinh doanh điện năng;
- Xây dựng công trình điện. Chi tiết: Xây dựng các công trình đường dây, trạm biến thế điện;
- Xây dựng công trình cấp, thoát nước. Chi tiết: Thi công các công trình cấp thoát nước;
- Xây dựng công trình thủy. Chi tiết: Xây dựng các công trình thủy lợi, thủy điện, bến cảng, cầu cống;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Hoạt động tư vấn quản lý. Chi tiết: Tư vấn đầu tư xây dựng các dự án thủy điện;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: - Dịch vụ quản lý dự án đầu tư, tư vấn giám sát thi công công trình năng lượng, công trình thủy điện, hệ thống trong công trình dân dụng - công nghiệp. - Tư vấn giám sát thi công đường dây và trạm biến áp. - Khảo sát địa hình, khảo sát địa điểm, khảo sát địa chất thủy văn, đo đạc bản đồ hiện trạng sử dụng đất, đo đạc bản đồ địa chính, quan trắc biến dạng, quan trắc bồi lắng hồ chứa, tư vấn thiết kế quan trắc (công trình công nghiệp, điện, công trình viễn thông, thông tin, xây dựng dân dụng, cơ sở hạ tầng);
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Dịch vụ quản lý vận hành, bảo trì các nhà máy điện và các công trình công nghiệp; dịch vụ thí nghiệm điện và hoá dầu phục vụ công nghiệp điện năng và các lĩnh vực liên quan; dịch vụ thử nghiệm, hiệu chuẩn thiết bị cơ, điện, không điện (áp lực, nhiệt độ, lưu lượng, tốc độ, thời gian, hàm lượng khí, hành trình, trọng lượng) trong nhà máy điện, trạm biến áp và công trình/ nhà máy công nghiệp; dịch vụ kiểm định an toàn kỹ thuật các thiết bị, dụng cụ điện và trang bị an toàn điện;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Sửa chữa thiết bị điện;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Nhân sự

Tổng số cán bộ công nhân viên hiện có đến cuối kỳ kế toán là 101 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ kế toán và đến ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này gồm có:

Hội đồng quản trị

- | | | |
|-------------------------|------------|--------------------------|
| • Ông Trương Minh Trung | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 03/08/2022 |
| • Bà Nguyễn Thị Phi Nga | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 10/06/2021 |
| • Ông Hồ Diên Đắc | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 19/06/2018 |
| • Ông Trần Quang Hòa | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 19/06/2018 |
| • Ông Đỗ Trung Hải | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 30/05/2019 |

Ban Kiểm soát

- | | | |
|----------------------------|------------|--------------------------|
| • Bà Nguyễn Thị Kiều Trinh | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 05/11/2015 |
| • Bà Phạm Thị Phương | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 19/06/2018 |
| • Bà Nguyễn Thị Bình Yên | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 25/06/2020 |

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

- | | | |
|----------------------|-------------------|--------------------------|
| • Ông Trần Quang Hòa | Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 15/05/2018 |
| • Ông Đỗ Trung Hải | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 18/01/2010 |
| • Ông Võ Minh Tân | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm ngày 29/09/2015 |

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0236.3655886; Fax: (84) 0236.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 30/06/2024 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc



Trần Quang Hòa

Quảng Nam, ngày 29 tháng 07 năm 2024



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN ĐỘC LẬP CỦA PRIMEGLOBAL
CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN - KẾ TOÁN - TÀI CHÍNH

Trụ sở chính: Lô 78 - 80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng
Tel: +84 (236) 3 655 886; Fax: +84 (236) 3 655 887; Email: aac@dng.vnn.vn; Website: http://www.aac.com.vn

Số: 913/2024/BCSX-AAC

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Thủy điện Geruco Sông Côn

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ lập ngày 29/07/2024 của Công ty Cổ phần Thủy điện Geruco Sông Côn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đính kèm từ trang 5 đến trang 24, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/06/2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 “Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện”.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, chúng tôi không thấy có vấn đề gì để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2024 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC

Lâm Quang Tú – Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1031-2023-010-1

Đà Nẵng, ngày 30 tháng 07 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Ngày 30 tháng 06 năm 2024

Mẫu số B 01a - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		163.085.318.441	218.448.073.372
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	127.119.611.518	52.285.381.314
1. Tiền	111		3.619.611.518	12.285.381.314
2. Các khoản tương đương tiền	112		123.500.000.000	40.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	41.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6a	-	41.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		26.831.166.593	116.999.887.957
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	25.423.954.923	115.502.363.180
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	1.073.974.721	455.407.520
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	9a	333.236.949	1.042.117.257
IV. Hàng tồn kho	140	10	7.734.875.462	6.801.190.448
1. Hàng tồn kho	141		7.734.875.462	6.801.190.448
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.399.664.868	1.361.613.653
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11a	1.233.881.879	343.261.664
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		164.782.989	164.782.989
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16	1.000.000	853.569.000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		498.871.372.455	516.982.746.117
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		70.000.000	70.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Phải thu dài hạn khác	216	9b	70.000.000	70.000.000
II. Tài sản cố định	220		414.101.823.544	429.802.910.086
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	414.101.823.544	429.802.910.086
- Nguyên giá	222		1.066.542.393.106	1.065.019.272.353
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(652.440.569.562)	(635.216.362.267)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	-	-
- Nguyên giá	228		57.568.000	57.568.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(57.568.000)	(57.568.000)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		74.235.743.144	74.484.173.469
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	74.235.743.144	74.484.173.469
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	6b	16.947.827.493	16.947.827.493
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	6b	(16.947.827.493)	(16.947.827.493)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		10.463.805.767	12.625.662.562
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11b	10.463.805.767	12.625.662.562
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		661.956.690.896	735.430.819.489

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Ngày 30 tháng 06 năm 2024

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		28.370.427.893	110.719.494.255
I. Nợ ngắn hạn	310		12.712.427.893	39.561.494.255
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	4.349.965.688	5.799.955.404
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	3.831.681.307	13.793.958.034
3. Phải trả người lao động	314		1.321.515.229	10.375.248.912
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	1.131.998.370	1.455.346.365
5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		31.833.159	6.181.815
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	1.019.226.444	4.218.441.009
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19a	-	2.630.000.000
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.026.207.696	1.282.362.716
II. Nợ dài hạn	330		15.658.000.000	71.158.000.000
1. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19b	15.658.000.000	71.158.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		633.586.263.003	624.711.325.234
I. Vốn chủ sở hữu	410		633.586.263.003	624.711.325.234
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	20	374.920.000.000	374.920.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		374.920.000.000	374.920.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	20	1.792.211.404	1.792.211.404
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	20	256.874.051.599	247.999.113.830
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		243.209.449.830	193.975.302.434
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		13.664.601.769	54.023.811.396
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		661.956.690.896	735.430.819.489

Tổng Giám đốc



Trần Quang Hòa

Quảng Nam, ngày 29 tháng 07 năm 2024

Kế toán trưởng

Võ Minh Tân

Người lập biểu

Trần Xuân Duy

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
GIỮA NIÊN ĐỘ**
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024

Mẫu số B 02a - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2024 VND	6 tháng đầu năm 2023 VND
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	21	69.246.118.601	91.422.640.469
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		69.246.118.601	91.422.640.469
4. Giá vốn hàng bán	11	22	43.862.299.802	64.722.388.119
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		25.383.818.799	26.700.252.350
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	1.589.752.497	4.606.732.785
7. Chi phí tài chính	22	24	1.680.091.546	7.882.233.779
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		23	1.680.091.546	7.196.008.050
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	6.200.294.552	6.484.056.293
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		19.093.185.198	16.940.695.063
11. Thu nhập khác	31		-	144.959.091
12. Chi phí khác	32	26	1.422.615.000	569.046.000
13. Lợi nhuận khác	40		(1.422.615.000)	(424.086.909)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		17.670.570.198	16.516.608.154
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27	4.005.968.429	1.809.330.621
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		13.664.601.769	14.707.277.533
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	28	364	392
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	28	364	392

Tổng Giám đốc

Trần Quang Hòa
Quảng Nam, ngày 29 tháng 07 năm 2024

Kế toán trưởng

Võ Minh Tân

Người lập biểu

Trần Xuân Duy

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024

Mẫu số B 03a - DN
Ban hành theo Thông tư
số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã	Thuyết	6 tháng đầu	6 tháng đầu
	số	minh	năm 2024	năm 2023
			VND	VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01		159.334.307.027	87.017.258.688
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02		(12.129.883.987)	(9.177.720.233)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(20.024.982.792)	(21.978.970.216)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	17,24	(2.742.187.711)	(7.246.228.920)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	16	(9.512.976.188)	(16.355.007.943)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		9.693.910.212	12.565.541.088
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(32.676.938.550)	(32.880.712.155)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		91.941.248.011	11.944.160.309
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	12,14	(2.480.718.249)	(908.140.680)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(107.300.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24		41.000.000.000	10.000.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	9,23	2.503.700.442	3.644.493.489
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		41.022.982.193	(94.563.647.191)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33	19	10.964.000.000	-
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	19	(69.094.000.000)	(18.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(58.130.000.000)	(18.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		74.834.230.204	(100.619.486.882)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	52.285.381.314	153.819.023.968
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5	127.119.611.518	53.199.537.086

Tổng Giám đốc



Trần Quang Hòa

Quảng Nam, ngày 29 tháng 07 năm 2024

Kế toán trưởng

Võ Minh Tân

Người lập biểu

Trần Xuân Duy

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09a - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Thủy điện Geruco Sông Côn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là Công ty Cổ phần Sông Côn, được thành lập theo biên bản thỏa thuận ngày 03/09/2004 giữa Tổng Công ty Cao Su Việt Nam (nay là Tập đoàn Công nghiệp cao Cao Su Việt Nam) và Tổng Công ty Xây dựng Miền Trung. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3303070093 ngày 22/12/2004 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Nam cấp (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp với số đăng ký là 4000407699), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 10 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 20/03/2023.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất và kinh doanh điện năng.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất điện. Chi tiết: Đầu tư xây dựng, quản lý vận hành, sản xuất điện;
- Truyền tải và phân phối điện. Chi tiết: Kinh doanh điện năng;
- Xây dựng công trình điện. Chi tiết: Xây dựng các công trình đường dây, trạm biến thế điện;
- Xây dựng công trình cấp, thoát nước. Chi tiết: Thi công các công trình cấp thoát nước;
- Xây dựng công trình thủy. Chi tiết: Xây dựng các công trình thủy lợi, thủy điện, bến cảng, cầu cống;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Hoạt động tư vấn quản lý. Chi tiết: Tư vấn đầu tư xây dựng các dự án thủy điện;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: - Dịch vụ quản lý dự án đầu tư, tư vấn giám sát thi công công trình năng lượng, công trình thủy điện, hệ thống trong công trình dân dụng - công nghiệp. - Tư vấn giám sát thi công đường dây và trạm biến áp. - Khảo sát địa hình, khảo sát địa điểm, khảo sát địa chất thủy văn, đo đạc bản đồ hiện trạng sử dụng đất, đo đạc bản đồ địa chính, quan trắc biến dạng, quan trắc bồi lắng hồ chứa, tư vấn thiết kế quan trắc (công trình công nghiệp, điện, công trình viễn thông, thông tin, xây dựng dân dụng, cơ sở hạ tầng);
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Dịch vụ quản lý vận hành, bảo trì các nhà máy điện và các công trình công nghiệp; dịch vụ thí nghiệm điện và hoá dầu phục vụ công nghiệp điện năng và các lĩnh vực liên quan; dịch vụ thử nghiệm, hiệu chuẩn thiết bị cơ, điện, không điện (áp lực, nhiệt độ, lưu lượng, tốc độ, thời gian, hàm lượng khí, hành trình, trọng lượng) trong nhà máy điện, trạm biến áp và công trình/ nhà máy công nghiệp; dịch vụ kiểm định an toàn kỹ thuật các thiết bị, dụng cụ điện và trang bị an toàn điện;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Sửa chữa thiết bị điện;

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc ngày 31/12 hàng năm. Riêng Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024 (bắt đầu từ ngày 01/01/2024 và kết thúc vào ngày 30/06/2024).

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.2 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá ghi sổ sau khi đã đánh giá lại. Số dự phòng tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách và hoạt động của công ty liên kết nhưng không phải kiểm soát hoặc đồng kiểm soát các chính sách này. Mối quan hệ là công ty liên kết thường được thể hiện thông qua việc Công ty nắm giữ (trực tiếp hoặc gián tiếp) từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Dự phòng

Dự phòng đối với các khoản đầu tư vào công ty liên kết được lập nếu các khoản đầu tư này bị suy giảm giá trị hoặc bị lỗ dẫn đến khả năng mất vốn của Công ty. Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tổn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

4.3 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua.
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản nợ đã quá hạn thu hồi, Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được hoặc chưa đến thời

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá gốc vật tư, thiết bị: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc.

4.5 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50
Máy móc thiết bị	5 - 20
Phương tiện vận tải	6 - 30
Thiết bị dụng cụ quản lý và tài sản khác	4 - 10

4.6 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm máy tính	Hết khấu hao

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Chi phí sửa chữa tài sản cố định phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm.
- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 năm đến 3 năm.
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.8 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty.
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.9 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.10 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện tại Công ty bao gồm các khoản sau:

- Tiền nhận trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán đối với các dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng được phân bổ theo số kỳ mà Công ty đã nhận tiền trước;
- Doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống. Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty phải thực hiện trong tương lai.

4.11 Vay và các khoản nợ thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.12 Dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả là nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) của Công ty phát sinh từ các sự kiện đã qua và có khả năng làm giảm sút lợi ích kinh tế của Công ty do việc thanh toán khoản nợ đó. Các khoản dự phòng được ghi nhận khi nghĩa vụ nợ được ước tính một cách đáng tin cậy.

4.13 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cổ tức theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định, Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.14 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán điện thương phẩm được ghi nhận căn cứ vào hồ sơ xác nhận sản lượng điện năng phát vào lưới điện quốc gia.
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.15 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.16 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính. Chi phí tài chính phát sinh trong kỳ tại Công ty là chi phí lãi vay và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái.

4.17 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.18 Chi phí thuế TNDN hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

4.19 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.20 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT: Áp dụng thuế suất 10% đối với sản phẩm điện thương phẩm. Từ 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024, Công ty được giảm 2% thuế suất thuế giá trị gia tăng đối với một số mặt hàng theo quy định tại Nghị quyết 110/2023/QH15 ngày 29/11/2023 của Quốc hội.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất là 20%.
- Tiền thuê đất: Công ty được miễn tiền thuê đất tại dự án Nhà máy Thủy điện Sông Côn 2 trong thời gian 50 năm từ tháng 01/2011 đến tháng 12/2060 theo Quyết định số 3118/QĐ-CT-THDT ngày 15/06/2012 và Quyết định số 6606/QĐ-CT ngày 17/08/2017 của cục Thuế tỉnh Quảng Nam.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.21 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2024	01/01/2024
Tiền mặt	516.725.162	396.336.860
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.102.886.356	11.889.044.454
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn không quá 3 tháng	123.500.000.000	40.000.000.000
Cộng	127.119.611.518	52.285.381.314

6. Đầu tư tài chính

a. Đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn

	30/06/2024	01/01/2024
Tiền gửi có kỳ hạn từ trên 3 tháng đến 12 tháng tại ngân hàng	-	41.000.000.000
Cộng	-	41.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Tình hình hoạt động	Tỷ lệ vốn	Tỷ lệ quyền biểu quyết	30/06/2024		01/01/2024	
			Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công ty CP Thủy điện VRG Ngọc Linh (*)	25,77%	25,77%	16.947.827.493	16.947.827.493	16.947.827.493	16.947.827.493
Cộng			16.947.827.493	16.947.827.493	16.947.827.493	16.947.827.493

(*) Công ty CP Thủy điện VRG Ngọc Linh thành lập từ năm 2007 để thực hiện đầu tư các dự án Thủy điện Đăk Ruồi tại Huyện Đăk Glei, Tỉnh Kon Tum. Việc đầu tư các dự án Thủy điện đã tạm dừng nhiều năm và số tiền thực góp của các cổ đông đã được sử dụng hết để đầu tư các dự án. Hiện nay, Các dự án Thủy điện này đã bị Ủy ban tỉnh Kon Tum thu hồi đất thực hiện các dự án, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kon Tum ra quyết định chấm dứt hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2024	01/01/2024
Công ty Mua bán điện	25.368.592.281	115.451.292.151
Các đối tượng khác	55.362.642	51.071.029
Cộng	25.423.954.923	115.502.363.180

8. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2024	01/01/2024
Công ty CP Thủy điện A Vương	992.524.361	-
Các đối tượng khác	81.450.360	455.407.520
Cộng	1.073.974.721	455.407.520

9. Phải thu khác

a. Ngắn hạn

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Lãi dự thu	126.487.671	-	1.040.435.616	-
Tạm ứng	133.099.878	-	-	-
Phải thu khác	73.649.400	-	1.681.641	-
Cộng	333.236.949	-	1.042.117.257	-

b. Dài hạn

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký cược, ký quỹ	70.000.000	-	70.000.000	-
Cộng	70.000.000	-	70.000.000	-

10. Hàng tồn kho

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	7.393.689.098	-	6.319.203.357	-
Công cụ, dụng cụ	341.186.364	-	481.987.091	-
Cộng	7.734.875.462	-	6.801.190.448	-

Không có hàng tồn kho dùng để cầm cố, thế chấp các khoản nợ phải trả tại thời điểm 30/06/2024.

Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất tại thời điểm 30/06/2024.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

11. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

	30/06/2024	01/01/2024
Chi phí bảo hiểm công trình	793.859.392	270.409.462
Chi phí thuê văn phòng	427.301.421	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	12.721.066	72.852.202
Cộng	1.233.881.879	343.261.664

b. Dài hạn

	30/06/2024	01/01/2024
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	8.825.271.802	10.573.927.829
Chi phí trồng rừng thay thế diện tích sử dụng nhà máy Sông Côn	970.279.722	1.203.556.020
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	668.254.243	848.178.713
Cộng	10.463.805.767	12.625.662.562

12. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số đầu kỳ	710.410.302.623	253.004.204.620	98.795.348.280	2.809.416.830	1.065.019.272.353
Mua sắm trong kỳ	1.408.890.753	-	-	114.230.000	1.523.120.753
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	711.819.193.376	253.004.204.620	98.795.348.280	2.923.646.830	1.066.542.393.106
Khấu hao					
Số đầu kỳ	341.758.918.831	219.617.500.755	72.037.790.355	1.802.152.326	635.216.362.267
Khấu hao trong kỳ	12.066.286.505	3.880.927.158	1.091.603.582	185.390.050	17.224.207.295
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	353.825.205.336	223.498.427.913	73.129.393.937	1.987.542.376	652.440.569.562
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ	368.651.383.792	33.386.703.865	26.757.557.925	1.007.264.504	429.802.910.086
Số cuối kỳ	357.993.988.040	29.505.776.707	25.665.954.343	936.104.454	414.101.823.544

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2024 là 166.493.460.746 đồng.

Giá trị còn lại tại ngày 30/06/2024 của tài sản cố định hữu hình dùng để cầm cố, thế chấp các khoản vay là 383.453.454.349 đồng.

13. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định là phần mềm máy tính có nguyên giá 57.568.000 đồng đã hết khấu hao.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2024	01/01/2024
Dự án Thủy điện Sông Nam Sông Bắc	74.118.382.088	74.118.382.088
Các khoản khác	117.361.056	365.791.381
Cộng	74.235.743.144	74.484.173.469

15. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2024	01/01/2024
Công ty TNHH Phát triển năng lượng Đà Nẵng	1.745.129.317	1.745.129.317
CN Tổng Công ty Điện lực Miền Trung - Công ty điện lực Quảng Nam	440.394.871	440.394.871
Công ty TNHH Thiết bị Kỹ thuật Thanh Hoa	483.588.576	197.701.400
Công ty TNHH Dầu khí Đông Á	600.320.000	-
Các đối tượng khác	1.080.532.924	3.416.729.816
Cộng	4.349.965.688	5.799.955.404

16. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	Số đầu kỳ		Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	2.089.577.709	7.704.334.303	8.988.798.054	-	805.113.958
Thuế TNDN	-	7.478.971.062	4.005.968.429	9.512.976.188	-	1.971.963.303
Thuế thu nhập cá nhân	-	207.934.485	1.684.537.778	1.890.479.340	-	1.992.923
Thuế tài nguyên	-	4.017.474.778	6.942.504.654	9.907.368.309	-	1.052.611.123
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	853.569.000	-	1.422.615.000	569.046.000	-	-
Phí và lệ phí	-	-	1.265.660.698	1.266.660.698	1.000.000	-
Cộng	853.569.000	13.793.958.034	23.025.620.862	32.135.328.589	1.000.000	3.831.681.307

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

17. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2024	01/01/2024
Chi phí lãi vay dự trả	379.006.413	1.441.102.578
Chi phí bảo hiểm	605.266.111	-
Chi phí khác	147.725.846	14.243.787
Cộng	1.131.998.370	1.455.346.365

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

18. Phải trả ngắn hạn khác

	30/06/2024	01/01/2024
Kinh phí công đoàn	2.166.828	2.679.682
Phải trả khác	1.017.059.616	4.215.761.327
- Phí dịch vụ môi trường rừng	1.015.873.704	4.210.448.976
- Cổ tức phải trả (hoàn trả thuế TNCN)	742.375	742.375
- Phải trả khác	443.537	4.569.976
Cộng	1.019.226.444	4.218.441.009

19. Vay và nợ thuê tài chính

a. Ngắn hạn

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Vay ngắn hạn	2.630.000.000	10.964.000.000	13.594.000.000	-
Ngân hàng Liên doanh Việt Nga - CN Đà Nẵng (1)	2.630.000.000	10.964.000.000	13.594.000.000	-
Vay dài hạn đến hạn trả	-	-	-	-
Số có khả năng trả nợ	2.630.000.000			-
Vay ngắn hạn, vay dài hạn đến hạn trả	2.630.000.000			-
Cộng	2.630.000.000	10.964.000.000	13.594.000.000	-

b. Dài hạn

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Vay dài hạn	71.158.000.000	-	55.500.000.000	15.658.000.000
Ngân hàng Liên doanh Việt Nga - CN Đà Nẵng (2)	71.158.000.000	-	55.500.000.000	15.658.000.000
Số có khả năng trả nợ	71.158.000.000			15.658.000.000
Vay dài hạn	71.158.000.000			15.658.000.000
Cộng	71.158.000.000	-	55.500.000.000	15.658.000.000

(1) Hợp đồng tín dụng hạn mức ngắn hạn số 663/2023/000002251/HĐTD ngày 19/10/2023 giữa Công ty cổ phần thủy điện Geruco Sông Côn và Ngân hàng Liên doanh Việt Nga - Chi nhánh Đà Nẵng; Mục đích vay vốn: bổ sung vốn lưu động; Hạn mức cấp tín dụng: 45 tỷ đồng; Thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng vay.

(2) Hợp đồng tín dụng số 960/2015/HĐTD ngày 09/11/2015 và các văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng giữa Ngân hàng Liên doanh Việt Nga - Chi nhánh Đà Nẵng và Công ty Cổ phần Thủy điện Geruco Sông Côn. Tổng số tiền vay: 358.058.000.000 đồng, mục đích vay: Tái cấu trúc doanh nghiệp. Thời hạn vay tối đa 08 năm kể từ ngày bên vay giải ngân rút vốn đầu tiên. Lãi suất quy định trên từng lần giải ngân. Tài sản đảm bảo là toàn bộ quyền sở hữu tài sản, quyền sử dụng và lợi ích bên vay đối với toàn bộ tài sản thuộc Nhà máy thủy điện Sông Côn 2.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

20. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LN sau thuế chưa phân phối
Số dư tại 01/01/2023	374.920.000.000	1.792.211.404	203.768.923.434
Tăng trong năm	-	-	54.023.811.396
Giảm trong năm	-	-	9.793.621.000
Số dư tại 31/12/2023	<u>374.920.000.000</u>	<u>1.792.211.404</u>	<u>247.999.113.830</u>
Số dư tại 01/01/2024	374.920.000.000	1.792.211.404	247.999.113.830
Tăng trong kỳ	-	-	13.664.601.769
Giảm trong kỳ	-	-	4.789.664.000
Số dư tại 30/06/2024	<u>374.920.000.000</u>	<u>1.792.211.404</u>	<u>256.874.051.599</u>

b. Cổ phiếu

	30/06/2024 Cổ phiếu	01/01/2024 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	37.492.000	37.492.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	37.492.000	37.492.000
- Cổ phiếu phổ thông	37.492.000	37.492.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	37.492.000	37.492.000
- Cổ phiếu phổ thông	37.492.000	37.492.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND		

c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	6 tháng đầu năm 2024	Năm 2023
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	247.999.113.830	203.768.923.434
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp kỳ này	13.664.601.769	54.023.811.396
Phân phối lợi nhuận kỳ trước (*)	4.789.664.000	9.793.621.000
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	4.789.664.000	9.793.621.000
Tạm phân phối lợi nhuận kỳ này	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	<u>256.874.051.599</u>	<u>247.999.113.830</u>

(*) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2023 theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2024 số 01/NQ-ĐHĐCĐ.GSC ngày 28/06/2024.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

21. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
Doanh thu bán điện thương phẩm	69.220.467.262	91.396.989.127
Doanh thu khác	25.651.339	25.651.342
Cộng	69.246.118.601	91.422.640.469

22. Giá vốn hàng bán

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
Giá vốn điện thương phẩm	43.862.299.802	64.722.388.119
Cộng	43.862.299.802	64.722.388.119

23. Doanh thu hoạt động tài chính

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
Lãi tiền gửi	1.589.752.497	4.606.732.785
Cộng	1.589.752.497	4.606.732.785

24. Chi phí tài chính

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
Chi phí lãi vay	1.680.091.546	7.196.008.050
Chi phí tài chính khác	-	686.225.729
Cộng	1.680.091.546	7.882.233.779

25. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
Chi phí tiền lương	2.809.174.015	3.385.472.529
Chi phí khấu hao	10.935.042	10.786.562
Chi phí dịch vụ mua ngoài	785.508.535	750.860.579
Các khoản khác	2.594.676.960	2.336.936.623
Cộng	6.200.294.552	6.484.056.293

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

26. Chi phí khác

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
Tiền thuê đất dự án Sông Nam - Sông Bắc	1.422.615.000	569.046.000
Cộng	1.422.615.000	569.046.000

27. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	17.670.570.198	16.516.608.154
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	2.293.459.317	1.397.634.493
- Điều chỉnh tăng	2.375.738.103	1.397.634.493
+ Chi phí không được trừ tính thuế TNDN	2.375.738.103	1.397.634.493
- Điều chỉnh giảm	82.278.786	-
Tổng thu nhập chịu thuế	19.964.029.515	17.914.242.647
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	4.005.968.429	1.809.330.621
<i>Trong đó:</i>		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này	3.992.805.903	1.791.424.265
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	13.162.526	17.906.356

28. Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	13.664.601.769	14.707.277.533
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	-	-
- Điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm	-	-
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	13.664.601.769	14.707.277.533
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	37.492.000	37.492.000
Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu	364	392

29. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.476.706.381	1.381.585.186
Chi phí nhân công	10.542.907.815	11.941.831.301
Chi phí khấu hao tài sản cố định	17.224.207.295	18.124.762.953
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.451.760.158	20.380.297.466
Chi phí khác bằng tiền	17.367.012.705	19.377.967.506
Cộng	50.062.594.354	71.206.444.412

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

30. Thông tin về các bên liên quan

a. Các bên liên quan

Công ty liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty CP Cao su Phước Hòa	Thành viên góp vốn
Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng	Thành viên góp vốn
Công ty CP Thủy điện VRG Ngọc Linh	Công ty liên kết

b. Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
Thù lao Hội đồng quản trị	150.000.000	186.000.000
Thù lao Ban Kiểm soát	36.000.000	60.000.000
Lương, thưởng Ban Tổng Giám đốc	378.716.287	398.888.160

31. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ngày 16/07/2024, Hội đồng quản trị Công ty ban hành Nghị Quyết số 03/NQ-HĐQT.GSC về việc chi trả cổ tức năm 2023. Theo đó, tỷ lệ chi trả cổ tức là 30%/mệnh giá (tương đương 3.000 đồng/cp); Tổng giá trị cổ tức chi trả: 112.476.000.000 đồng; Ngày đăng ký cuối cùng để trả cổ tức: 18/07/2024; Thời gian thực hiện chi trả: 19/08/2024.

Ngoài ra, không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính giữa niên độ.

32. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh của Bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu trên báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023. Số liệu so sánh của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu trên báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2023. Các Báo cáo tài chính này đã được kiểm toán và soát xét bởi AAC.

Tổng Giám đốc

Trần Quang Hòa

Quảng Nam, ngày 29 tháng 07 năm 2024

Kế toán trưởng


Võ Minh Tân

Người lập biểu


Trần Xuân Duy